TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2019/HC-PT
Ngày 26 - 12 - 2019
V/v khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Ông Bùi Xuân Trọng.
- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Ngọc Chuyền.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 214/2019/TLPT-HC ngày 12 tháng 7 năm 2019 về " Khiếu kiện Quyết định hành chính" do bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11422/2019/QĐPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện**: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1969; hộ khẩu tại: Thôn 3, xã X, huyện Y, tỉnh H; nơi cư trú: Số 476 phường C, thành phố C, tỉnh G. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ngày 14/8/2018): Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1957; nơi cư trú: Đội 2, xã T, huyện P, tỉnh H. Bà A1 có mặt từ khi khai mạc phiên tòa phúc thẩm, đến khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án bà A1 bỏ về không tiếp tục tham gia phiên tòa.

* **Người bị kiện**: UBND huyện Y, tỉnh H.

Người đại theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, Phó chủ tịch UBND huyện Y. Vắng mặt, có văn bản số 481/UBND-TNMT ngày 17/12/2019 đề nghị xét xử vắng mặt.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1969;

2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1967;

3. Cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1931;

Đều cư trú tại: Thôn 3, xã X, huyện Y, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền của ông D, ông C1 là bà Vũ Thị C.

Vắng mặt cụ D, ông C1 tại phiên tòa. Bà Vũ Thị C có mặt từ khi khai mạc phiên tòa đến khi Hội đồng xét xử nghị án thì bà C rời khỏi phòng xử án và vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

4. UBND xã X, huyện Y, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Q, Chủ tịch UBND xã X. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2018, lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn A, của bà Nguyễn Thị A1 (người đại diện theo ủy quyền của ông A), có nội dung: Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCN*) số C395123 ngày 21/4/1994 do Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) cấp cho Nguyễn Văn A (diện tích cấp 216m^2 đất ở nông thôn thửa 163 tờ bản đồ số 6 xã X) và yêu cầu UBND huyện Y cấp lại GCN cho gia đình ông với diện tích 1246m^2 đất ở nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai.

Căn cứ người khởi kiện: Cấp GCN không đủ so với 1.246m^2 đất ở của gia đình có nguồn gốc do vợ chồng cụ Nguyễn Văn D (cha, mẹ ông) sử dụng từ trước năm 1952 đến nay, đã được đăng ký đo vẽ theo bản đồ thời kỳ 299 không tranh chấp với ai.

2. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Y trình bày quan điểm tại văn bản số 110 ngày 27/4/2018 và lời khai:

Theo bản đồ 299 sổ địa chính, sổ mục kê được lưu giữ thì tại khu vực này, trước đây cụ Nguyễn Văn D có đăng ký quyền sử dụng thửa đất 117 diện tích 450m^2 đất ở và 340m^2 đất ao tạm giao nhận khoán của UBND xã. Sau đó, thửa đất thổ cư được tách làm 2 thửa, đều được UBND huyện cấp GCN cùng ngày 21/4/1994: Thửa 152 tờ bản đồ số 6, diện tích 316m^2 đất ở, chủ sử dụng là ông D và thửa 163 tờ bản đồ số 6 diện tích 216m^2 chủ sử dụng là ông A. Tổng diện tích đất ở của 2 thửa có tăng 82m^2 so với đo đạc theo bản đồ 299, là do gia đình vượt lập sang phần đất ngòi phía Tây.

Năm 2007, chính quyền đo đạc địa chính, gia đình ký xác nhận mốc giới ngày 10/12/2008, 2 thửa đất ở mang số mới là thửa 28 tờ bản đồ số 30 diện tích 493m^2 (tăng 177m^2) mang tên ông D và thửa 26 tờ bản đồ số 30 diện tích 424m^2 (tăng 208m^2) mang tên ông A, tăng so với năm 1994. Năm 2011, vợ chồng ông D đã làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Văn C1, bà Vũ Thị C (con trai, con dâu) thửa 152.

Ông A yêu cầu hủy GCN đã cấp năm 1994 cho ông A, cụ D để cấp lại với tổng diện tích 1246m^2 đất ở, là không có cơ sở xem xét vì ngoài diện tích đã được công nhận và cấp GCN, diện tích còn lại ông A yêu cầu công nhận là đất

ở, là diện tích đất ao trước đây là thửa 27, do UBND xã quản lý, gia đình đã nhận giao khoán và trả sản lượng hàng năm.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ủy ban nhân dân xã X thống nhất với nội dung trình bày của UBND huyện Y về nguồn gốc đất của hộ ông A, quá trình biến động về đất có sự tăng giảm. UBND xã không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông A và xác định diện tích ao 329m^2 do UBND xã quản lý hiện đang giao khoán cho hộ ông C1, bà C sử dụng.

UBND xã chấp nhận diện tích thực tế hộ ông A đang quản lý sử dụng là 424m^2 hộ gia đình ông Đoá, bà C là 493m^2, nếu các hộ có đề nghị cấp lại GCN theo diện tích trên UBND xã xét đề nghị cấp có thẩm quyền cấp lại GCN theo quy định của pháp luật.

- Cụ Nguyễn Văn D trình bày xác định vợ chồng cụ quản lý diện tích đất ở là 1246m^2 có nguồn gốc đất của bố mẹ. Năm 1994, vợ chồng cụ tặng cho con là ông Nguyễn Văn A 216m^2 đất thổ cư và ngày 21/4/1994, UBND đã cấp GCN cho ông A phần đất này (thửa 163) và cấp GCN cho cụ D 316m^2 (thửa 152), gia đình không có khiếu nại gì. Đến năm 2011, vợ chồng cụ làm thủ tục tặng cho vợ chồng con trai Nguyễn Văn Đoá và Vũ Thị C thửa đất 316m^2. Về quá trình diễn biến đất đai của gia đình như thế nào do địa phương đo đạc xét cấp giấy, cụ không biết và đề nghị Tòa án hướng dẫn, do sức khỏe yếu đề nghị được ủy quyền cho con dâu Vũ Thị C tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bà Vũ Thị C trình bày: Xác định diện tích đất hiện nay vợ chồng bà được cấp GCN có nguồn gốc do được bố mẹ chồng tặng cho, thủ tục cấp GCN đúng trình tự hợp pháp. Tuy nhiên, bà cho rằng toàn bộ đất của bố mẹ chồng bà có diện tích là 1.246m^2 nên bà đồng ý với đề nghị của ông A hủy giấy GCN mang tên vợ chồng bà (là Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị C) và cấp lại GCN diện tích 1.246 m^2.

4. Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

"Áp dụng Điều 30; Điều 32; khoản 2 Điều 165; điểm g, h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 1 Điều 123 Luật tố tụng hành chính; Điều 3 Nghi quyết 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về thi hành Luật TTHC năm 2010; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về các nội dung:

- Hủy GCN số C395123 ngày 21/4/1994 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Nguyễn Văn A diện tích 216m^2, thửa 163 tờ bản đồ số 6 xã X và được UBND huyện Y ký đóng dấu xác nhận vào trang 3 của GCN ngày 06/11/2001.

- Yêu cầu Úy ban nhân dân huyện Y cấp lại cho gia đình ông diện tích đất 1246m^2.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn A không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng (do bà Nguyễn Thị A1 nộp thay) đã nộp theo biên lai thu số 0003170 ngày 22/01/2018 tại Cục THADS tỉnh H"

Bản án còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2018, ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và yêu cầu chính quyền xã, huyện phải bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự, quyền lợi của gia đình ông gồm: 2.000.000 đồng tiền chênh lệch thuế phi nông nghiệp sang đất ao, khoán thầu 15 năm; Tiền tàu xe, trả thù lao cho người được ủy quyền trong 2 năm là 400.000.000 đồng, do Tòa án tỉnh H xử sai nên ông phải đi kháng cáo chi phí 10.000.000 đồng. Tại đơn ngày 29/7/2019, ông A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp GCN 1.246m^2 đất thổ cư cho cha, mẹ ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xác định không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị A1 trình bày: Đất thổ cư của cha mẹ ông A có từ trước khi cấp GCN nhưng UBND đo đạc lập các bản đồ địa chính đều không chính xác, quy trình cấp GCN làm sai, không công khai, nên không có giá trị pháp lý. Yêu cầu Tòa án xét xử đúng pháp luật buộc UBND huyện phải cấp GCN cho gia đình cụ D với diện tích đất thổ cư 1.246m^2.

Bà Vũ Thị C trình bày: Xác nhận nguồn gốc thửa đất của ông A và của cụ D được cấp GCN năm 1994, sau đó cụ D cho vợ chồng bà thửa cụ đứng tên và 2 thửa đất này thuộc thửa đất 1246m^2 của cha mẹ chồng. Sau khi gia đình được cấp GCN 1994, UBND đã đo đạc lại các thửa đất và năm 2011 cụ D đã chuyển tên 1 thửa cho vợ chồng bà, nhưng vẫn còn 1 phần đất gia đình chưa được cấp GCN. Bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ông A yêu cầu hủy GCN cấp cho ông nhưng GCN này cấp đúng trình tự thủ tục, cấp từ năm 1994 trên cơ sở ông A được cha, mẹ cho đất; đến năm 2018 ông mới khởi kiện yêu cầu hủy GCN là hết thời hiệu theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Về yêu cầu buộc UBND huyện Y cấp GCN 1.246m^2 đất ở, thấy rằng trong đó đã có 2 thửa đất được cấp GCN 1994, phần còn lại là đất ao cụ D nhận khoán, đất lấn chiếm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông A không có quyền khởi kiện và đã đình chỉ và trả lại đơn kiện cho người khởi kiện là đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã hướng dẫn các hộ gia đình nếu có yêu cầu cấp lại GCN theo diện tích thực tế sử dụng thì có quyền yêu cầu UBND giải quyết theo thẩm quyền. Kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở xem xét, các nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại nêu trong đơn kháng cáo là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cũng không có căn cứ xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn A là đúng quy định tại Điều 22, Điều 105, Điều 204 Luật đất đai; Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn A:

[2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện đối với quyết định hành chính là 1 năm kể từ ngày nhận hoặc biết về quyết định.

[2.2] Ông A khởi kiện yêu cầu hủy GCN đã cấp cho ông vào năm 1994 và xem xét buộc UBND huyện Nin Giang cấp lại GCN cho gia đình cụ D với tổng diện tích 1246m^2 đất thổ cư (bao gồm 2 thửa đã được cấp GCN 1994 cho ông A, cụ D và thửa đất ao liền kề), với lý do năm 1994 cấp thiếu diện tích đất ao. Ông A, bà C (là đại diện cho cụ D) đều thừa nhận sau khi được cấp các GCN, ông và cụ D không thắc mắc gì, đến năm 2011, cụ D đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng người con trai là ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị C thửa đất đứng tên cụ, gia đình ông D sử dụng đến nay, không ai có ý kiến gì. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Vũ Thị C thừa nhận gia đình sử dụng ao và nộp khoán sản phẩm cho xã nhưng chưa bao giờ kê khai đăng ký xin cấp GCN với tổng diện tích 1.246m^2 mà chỉ có cụ D, ông A kê khai, đều đã được UBND cấp 2 GCN đối với 2 thửa đất được cụ D cho. Theo các bản đồ địa chính đo năm 1992 (bút lục số 37), sơ đồ các thửa đất trong GCN của ông A năm 1994 (bút lục số 09), bản đồ đo năm 2007 (bút lục sô 14), đều thể hiện có 3 thửa đất độc lập là 2 thửa đất thổ cư (đã cấp GCN năm 1994 cho cụ D, ông A) và 01 thửa đất ao.

Như vậy, ông A đã nhận GCN cấp năm 1994, đến năm 2018 ông A mới có đơn khởi kiện yêu cầu xem xét lại việc cấp GCN cho gia đình cụ D, là đã hết thời hiệu theo quy định, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện đã hết và xác định ông A không có quyền khởi kiện, từ đó quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn kiện cho ông A, là đúng quy định tại khoản 2 Điều 116, điểm g, h khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 1 Điều 123 Luật tố tụng hành chính.

[2.3] Trường hợp hộ gia đình cụ D, hộ gia đình ông A, vợ chồng ông C1 có nhu cầu điều chỉnh lại các GCN đã được cấp phù hợp hiện trạng thực tế sử dụng hoặc có nhu cầu cấp GCN đối với phần đất chưa được cấp GCN thì có quyền liên hệ với UBND cấp có thẩm quyền để được xem xét giải quyết theo quy định của luật đất đai.

[3] Với các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về việc xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

Các nội dung khác nêu trong đơn kháng cáo của ông A không phù hợp với quy định của Luật tố tụng hành chính nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 241, Điều 242, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn A. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 14/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng số 0004930 ngày 26/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/12/2019.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H ;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Phan Thị Vân Hương